



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP BCG Energy

Ngày 30/09/2025	5,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	3.8%	41.0%

DT thuần Q3/25
349
tỷ VNĐ
QoQ: ▼14.0 -3.8%
YoY: ▲ 9.00 2.8%

LN thuần Q3/25
76.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 32.1 72.7%
YoY: ▼168 -68.7%

LN sau thuế Q3/25
67.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 46.6 223%
YoY: ▼147 -68.5%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
56.2%
YoY: +/- ▲ 14.2%

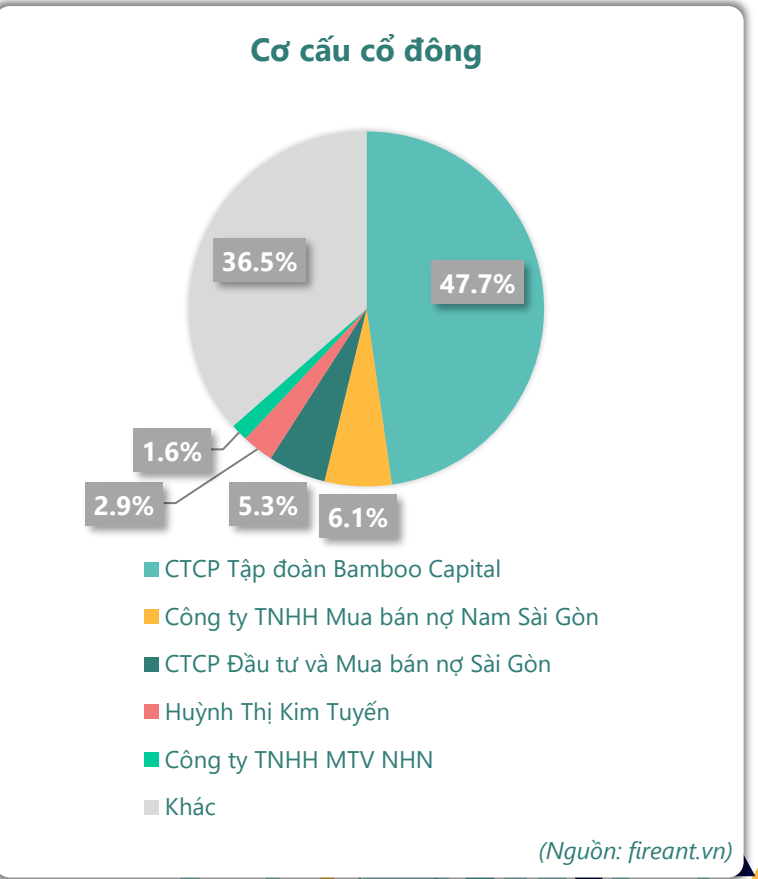
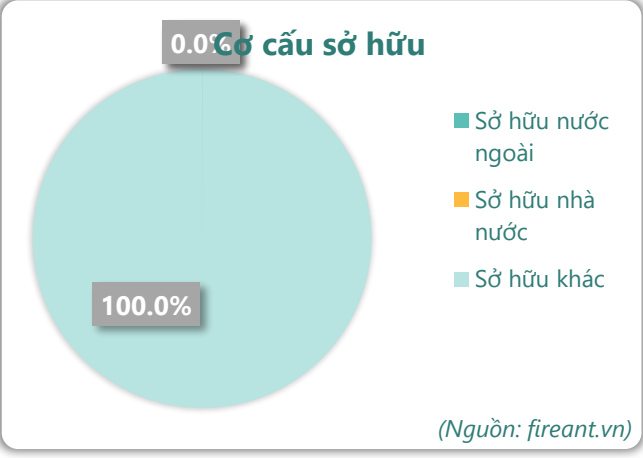
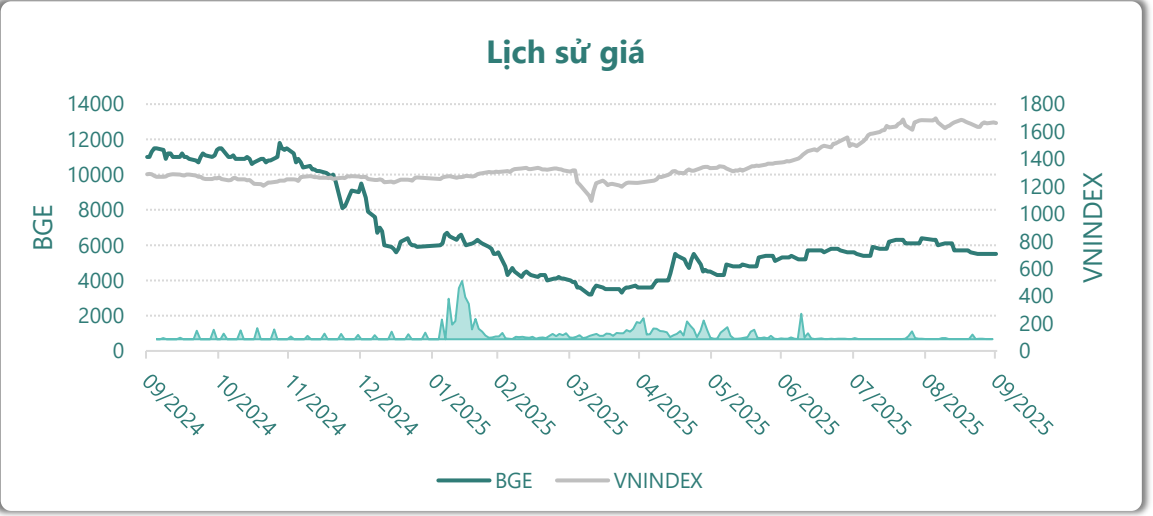
ROE (TTM) Q3/25
-0.1%
YoY: +/- ▼ 1.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,200 - 11,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,015
Số lượng CPLH (CP)	730,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	441,765
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.92
EPS	-9
P/E	-641.2

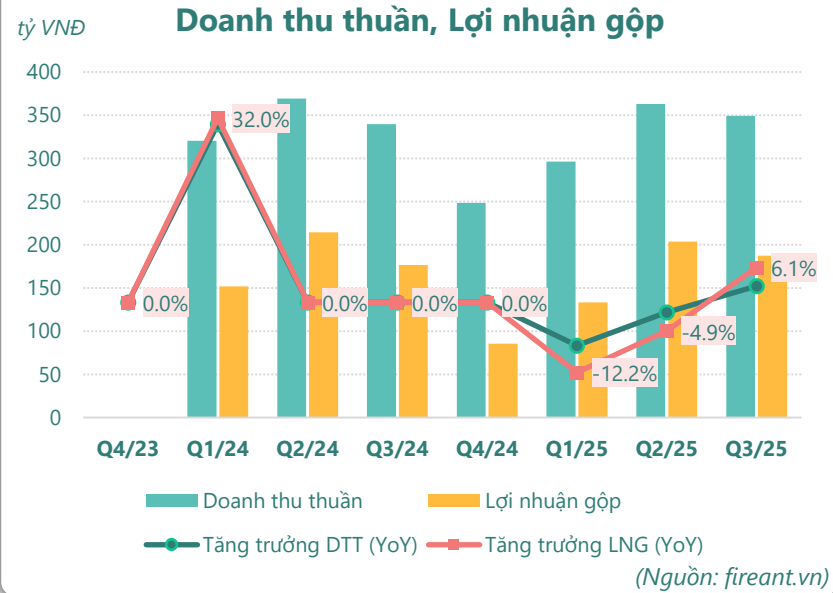
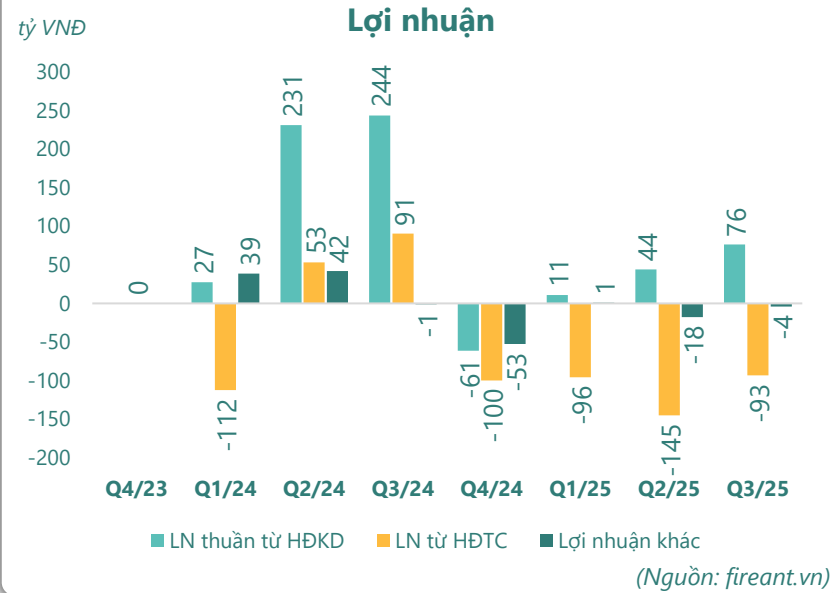
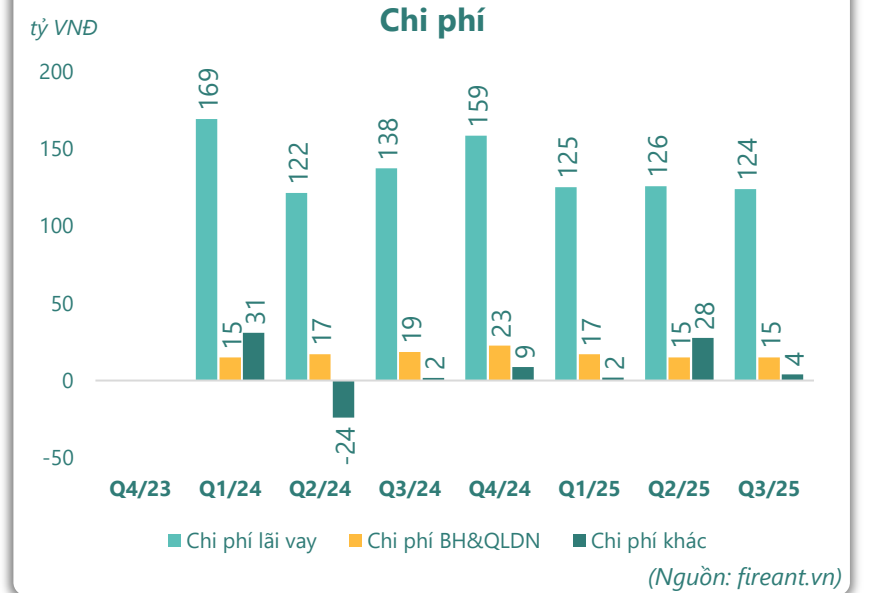
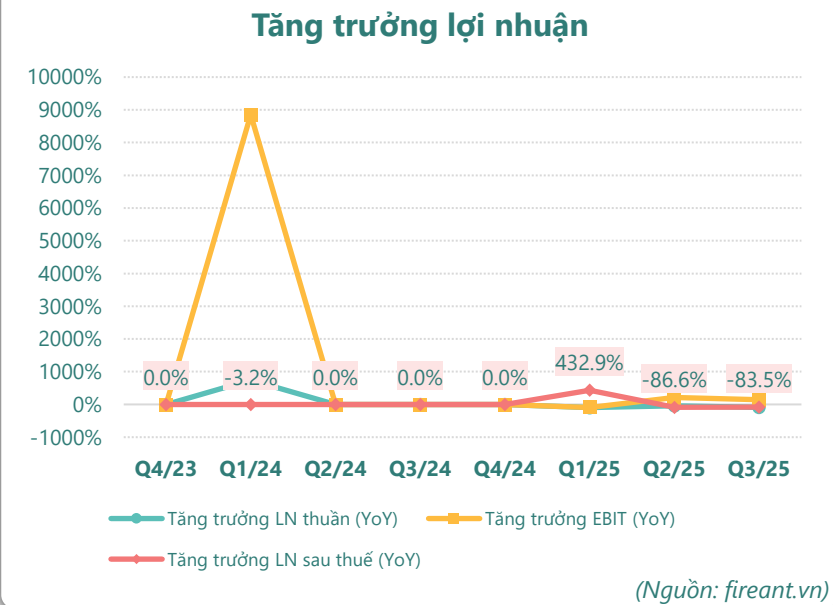
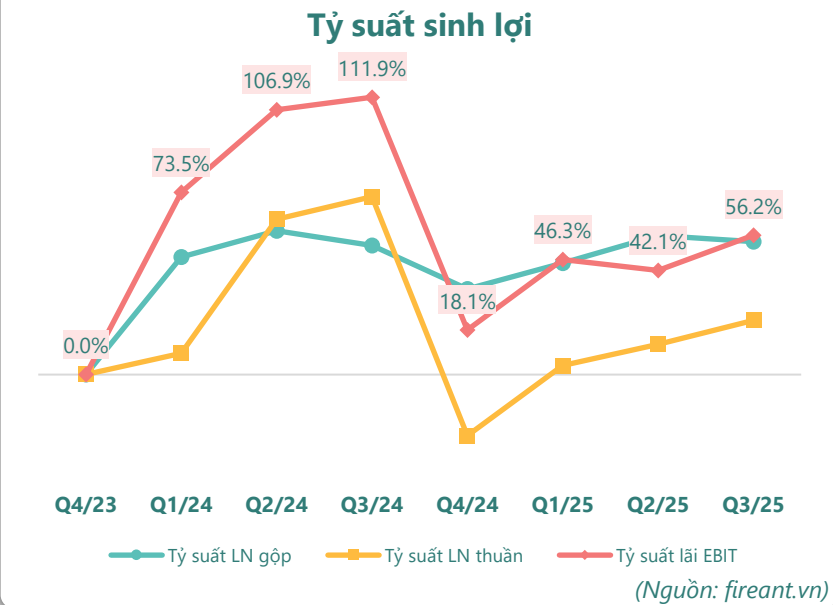
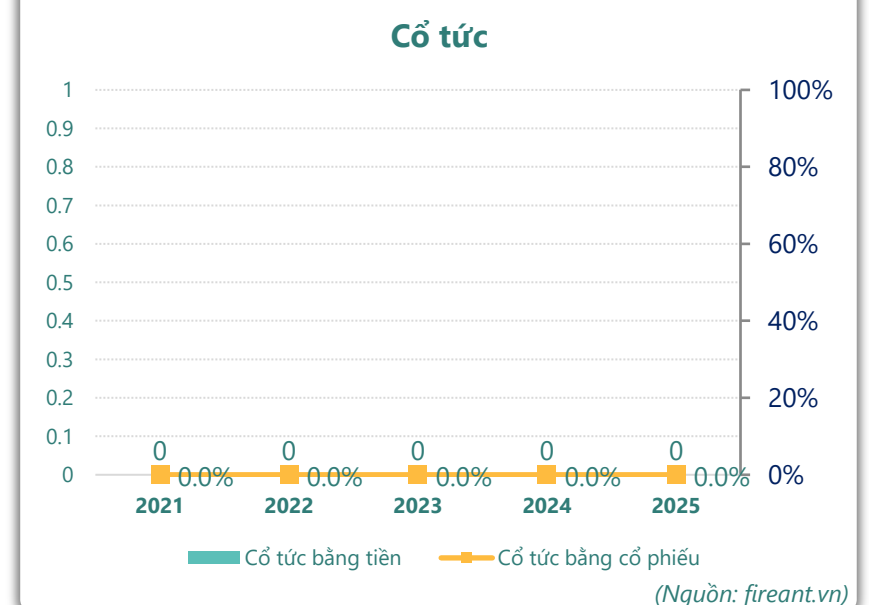
DT thuần 9T 2025
1,009
tỷ VNĐ
YoY: ▼21.0 -2.0%

LN thuần 9T 2025
132
tỷ VNĐ
YoY: ▼370 -73.8%

LN sau thuế 9T 2025
94.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼409 -81.2%



KẾT QUẢ KINH DOANH



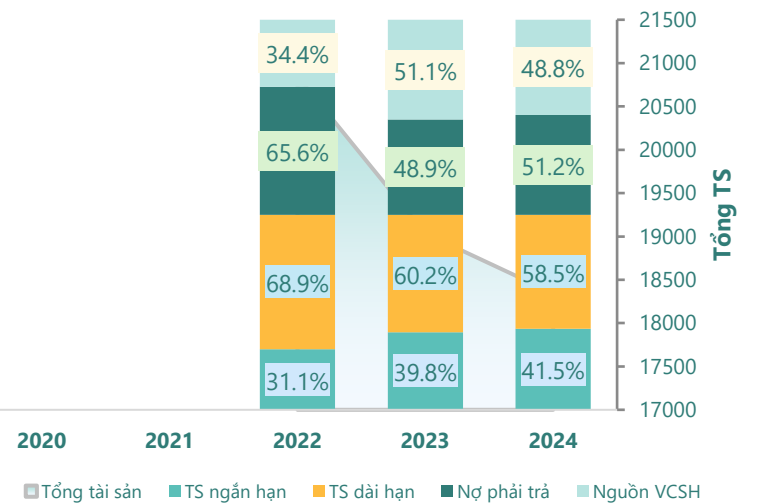


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

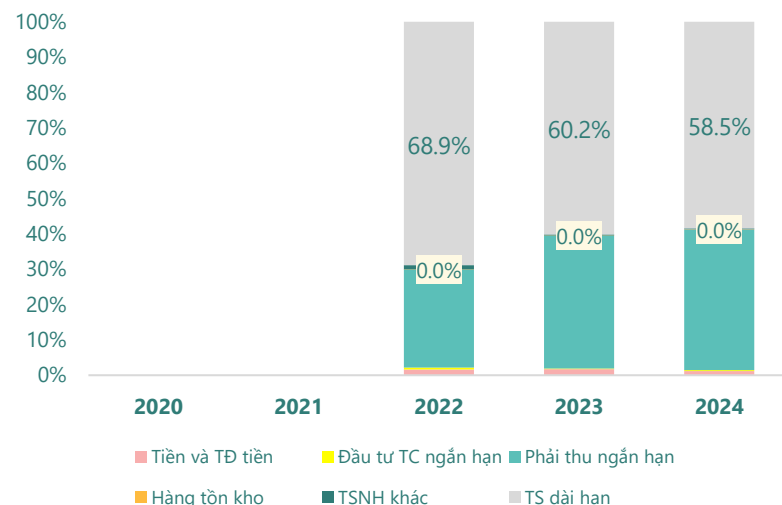
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

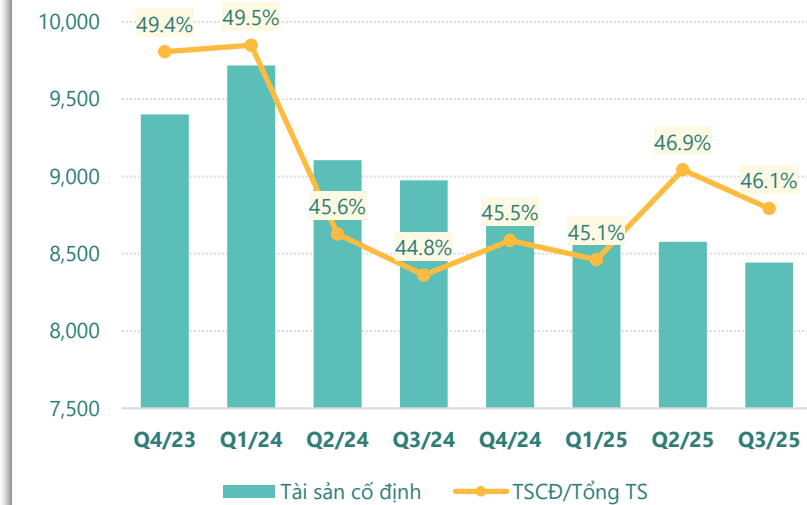
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

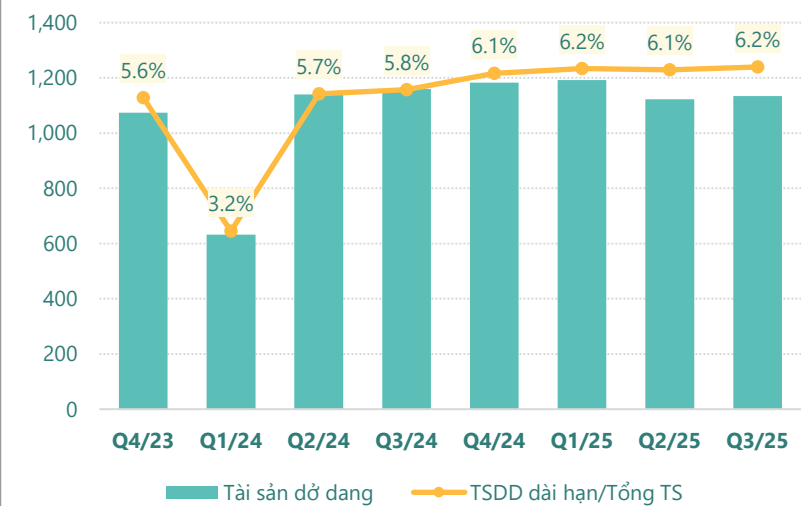
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

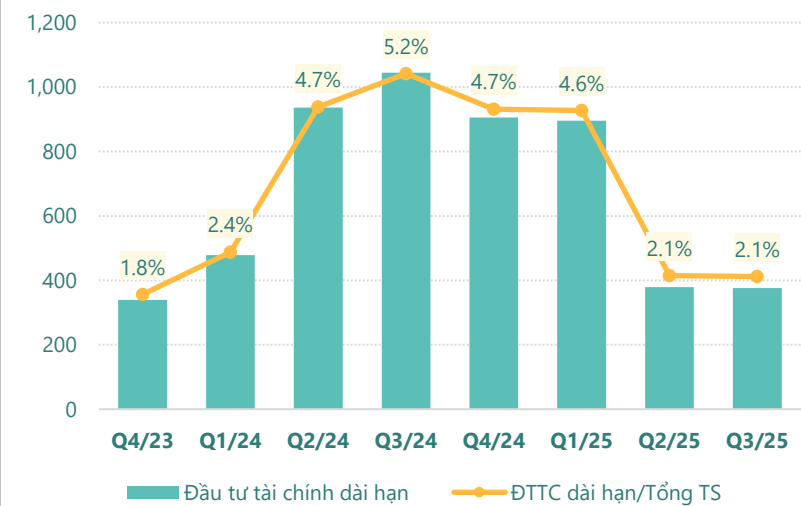
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

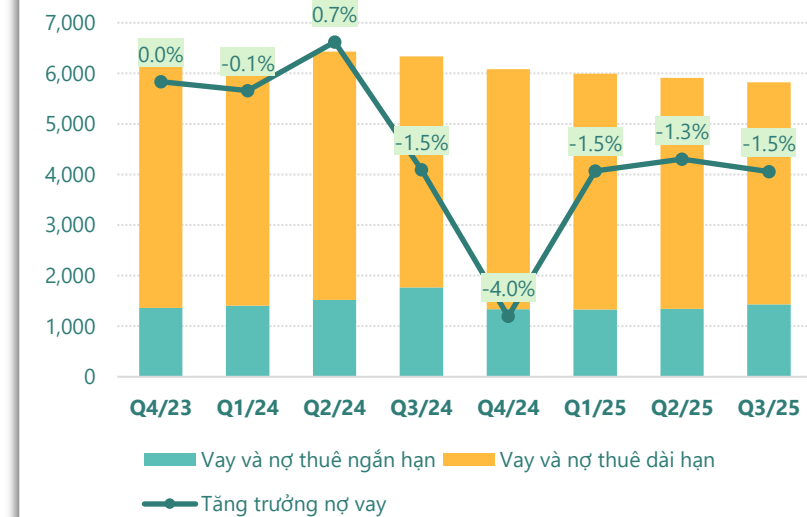
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

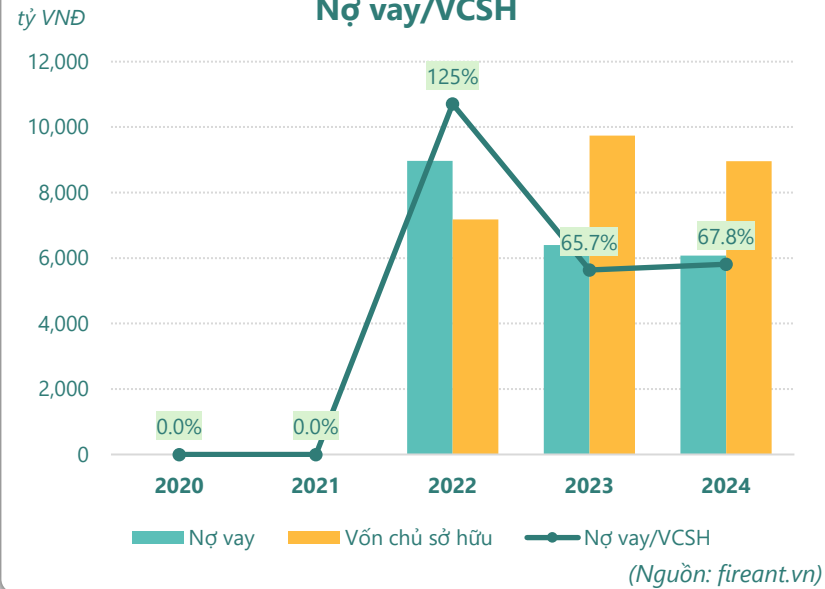


(Nguồn: fireant.vn)

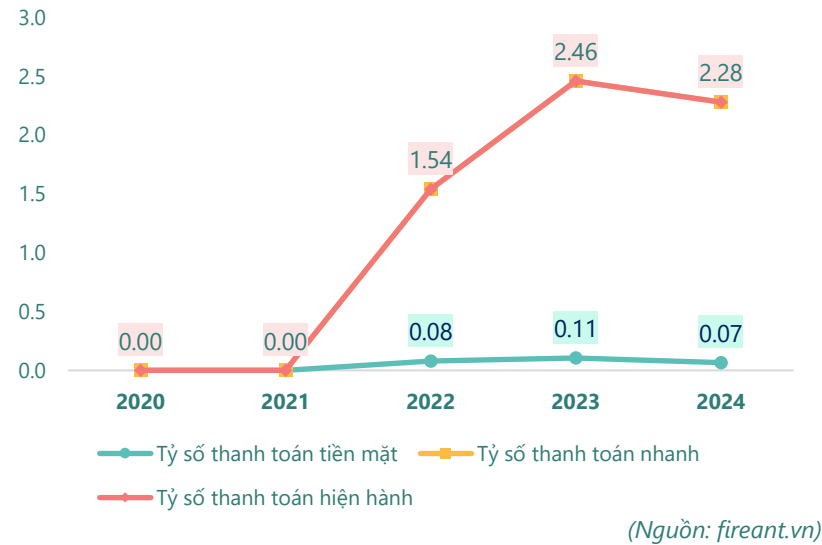


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

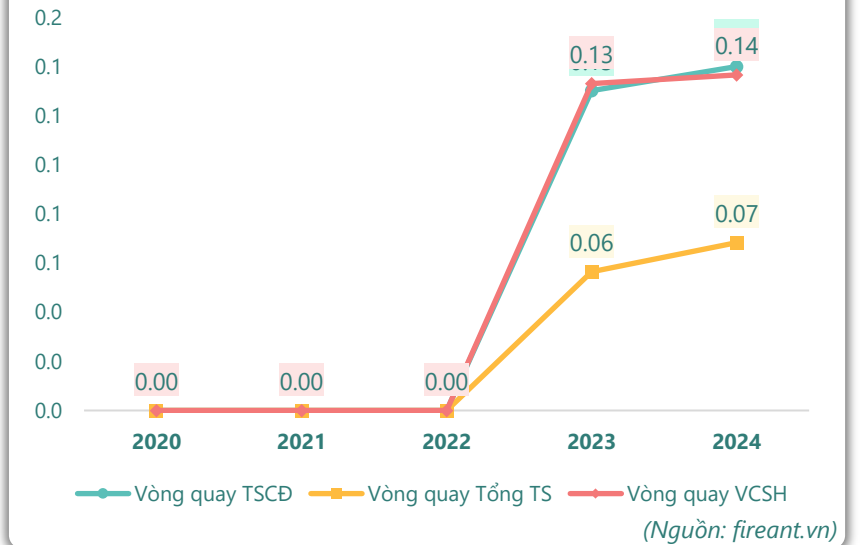
Nợ vay/VCSH



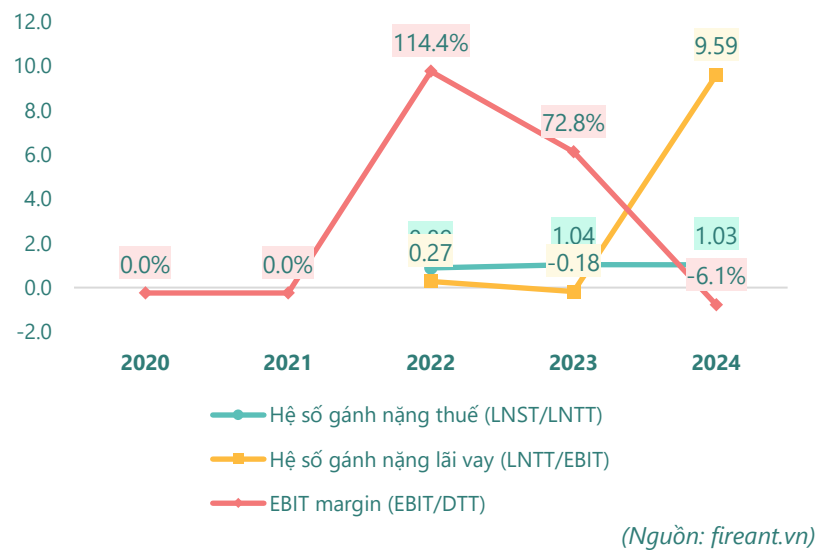
Chỉ số thanh khoản



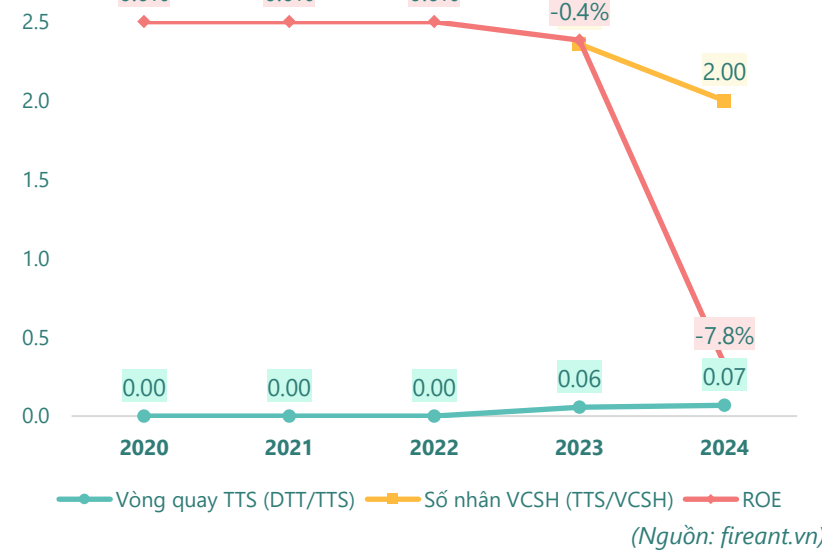
Vòng quay tài sản



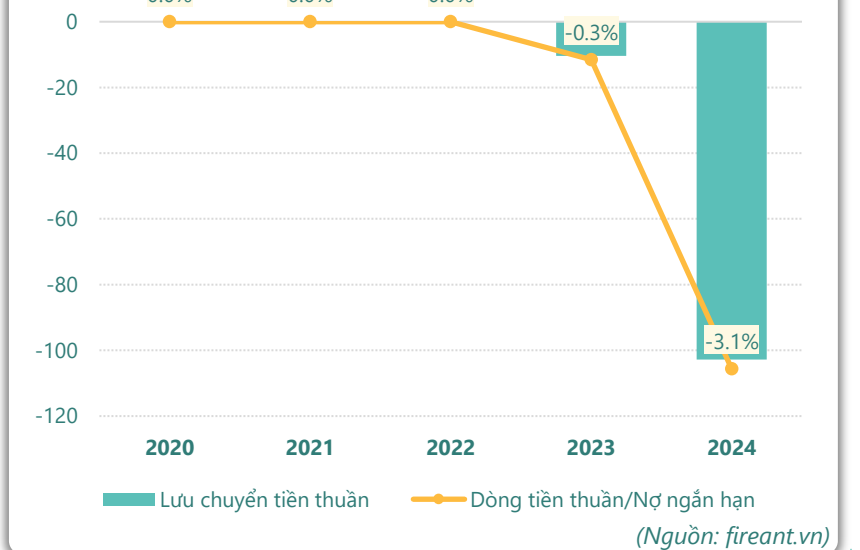
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	349	340	2.8%	1,009	1,030	-2.0%
Giá vốn hàng bán	162	163	-0.7%	484	486	-0.5%
Lợi nhuận gộp	187	177	5.9%	525	543	-3.4%
Doanh thu HĐTC	48.8	178	-72.6%	142	612	-76.9%
Chi phí TC	142	87.6	62.4%	476	580	-18.0%
Chi phí lãi vay	124	138	-10.0%	376	429	-12.4%
LN trong công ty LKLD	-2.69	-5.01	46.4%	-11.8	-21.5	44.9%
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0.01	-100%
Chi phí QLDN	15.0	18.6	-19.2%	47.0	50.6	-7.1%
LN thuần từ HĐKD	76.3	244	-68.7%	132	502	-73.8%
Lợi nhuận khác	-3.98	-1.25	-218%	-20.5	79.4	-126%
LN trước thuế	72.4	243	-70.2%	111	582	-80.9%
Lợi nhuận sau thuế	67.5	214	-68.5%	94.9	504	-81.2%
LNST của CĐ cty mẹ	37.4	158	-76.3%	50.6	414	-87.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	260	-18.1	791	-48.8	158	357
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-165	-50.2	-491	261	-0.26	-362
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.0	-16.8	-322	-115	-119	-99.9
Tiền đầu kỳ	244	328	243	222	318	358
Lưu chuyển tiền thuần	84.6	-85.2	-21.8	96.8	39.1	-105
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.11	0.09	0.04	0.01	0.04	0.02
Tiền cuối kỳ	328	243	222	318	358	252

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	18,298	18,344	-0.3%
Tài sản ngắn hạn	8,169	7,615	7.3%
Tiền và tương đương tiền	252	222	13.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	23.0	39.0	-41.0%
Phải thu ngắn hạn	7,844	7,303	7.4%
Hàng tồn kho	3.46	1.71	102%
Tài sản ngắn hạn khác	46.9	50.1	-6.3%
Tài sản dài hạn	10,129	10,729	-5.6%
Phải thu dài hạn	59.7	261	-77.1%
Tài sản cố định	8,442	8,842	-4.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,134	1,102	2.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	376	388	-3.1%
Tài sản dài hạn khác	65.8	77.9	-15.6%
Lợi thế thương mại	51.0	57.3	-10.9%
Nợ phải trả	9,254	9,385	-1.4%
Nợ ngắn hạn	3,610	3,338	8.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,429	1,335	7.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,438	1,386	3.8%
Nợ dài hạn	5,644	6,047	-6.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	4,395	4,743	-7.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	9,044	8,960	0.9%
Vốn chủ sở hữu	9,044	8,960	0.9%
Vốn điều lệ	7,300	7,300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

